

TRƯỜNG MN BÌNH MINH

DỰ TÍNH THỰC ĐƠN CỦA TRẺ TỪ NGÀY 03/03-07/03/2025

Dự tính đi chợ: Tổng số cháu: 175 x 2400= 4.200.000/ngày

Tiền thực phẩm tươi: 20,000đồng/trẻ

Tiền gia vị + gạo: 4000đồng/trẻ

STT	Thứ/Ngày	Tên Thực phẩm	Khối Lượng (Kg/Bô/quả)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Thứ 2/03/03 (Trứng hấp thịt; Canh rau mồng tơi nấu thịt bò; Nui nấu xương thịt nạc; Uống sữa nóng xé)	Thịt nạc dăm	5	130,000	650,000	
2		Thịt bò	1.5	270,000	405,000	
3		Trứng vịt	14	60,000	840,000	
4		Rau mồng tơi	8	35,000	280,000	
5		Nui	5	35,000	175,000	
6		Thịt nạc	2	140,000	280,000	
7		Xương heo	1	90,000	90,000	
8		Sữa nuti	3	263,000	789,000	
1	Thứ 3/04/03 (Thịt dăm kho đậu khuôn; Canh rau muống nấu tôm; Phở bò; Keplan tráng miệng)	Thịt nạc dăm	6	130,000	780,000	
2		Đậu khuôn	8	37,000	296,000	
3		Tôm khô	0.7	650,000	455,000	
4		Cà chua	4	45,000	180,000	
5		Rau muống	8	35,000	280,000	
6		Phở heo	7	25,000	175,000	
7		Thịt bò	2.5	270,000	675,000	
8		Kem plan	4.2	150,000	630,000	
1	Thứ 4/05/03 (Cá thác lác cà chua, canh bí đỏ thịt nạc, Bún riêu, Bánh gạo tráng miệng)	Thịt nạc	2	140,000	280,000	
2		Thịt nạc dăm	7	130,000	910,000	
3		Cá thác lác	4	250,000	1,000,000	
4		Cà chua	4	45,000	180,000	
5		Bí đỏ	14	28,000	392,000	
6		Xương heo	1	90,000	90,000	
7		Bún	12	30,000	360,000	
8		Trứng vịt	3	60,000	180,000	
9		Bánh gạo	4	100,000	400,000	
1	Thứ 5/06/03 (Thịt gà kho xả, canh rau cải nấu thịt bò, Cháo thịt nạc đậu xanh, Sữa chua tráng miệng)	Thịt bò	1.5	270,000	405,000	
2		Thịt gà	15	130,000	1,950,000	
3		Cà chua	4	45,000	180,000	
4		Rau cải	8	35,000	280,000	
5		Xả	1	30,000	30,000	
6		Đậu xanh	2	40,000	80,000	
7		Sữa chua	14	50,000	700,000	
1	Thứ 6/07/03 (Thịt bò kho cà rốt; Canh bầu nấu tôm; Mì quảng tôm thịt; Thanh long tráng miệng)	Thịt nạc	3	130,000	390,000	
2		Tôm	3.5	250,000	875,000	
3		Cà rốt	8	30,000	240,000	
4		Mì quảng	15	17,000	255,000	
5		Bầu	14	30,000	420,000	
6		Thịt bò	4	270,000	1,080,000	
7		Thanh long	14	35,000	490,000	
Tổng					17,497,000	

DỰ TÍNH GIA VỊ, GẠO 1 TUẦN (5 ngày)

STT	Tên thực phẩm	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		(Kg/chai/can/bì)			
1	Hành Lá	2.5	45,000	112,500	Kg
2	Hành củ	2.5	40,000	100,000	Kg
3	Dầu hào	1	60,000	60,000	Chai
4	Nước mắm	5	20,000	100,000	Lít
5	Muối	10	4,500	45,000	Bì
6	Đường	5	30,000	150,000	Kg
7	Hạt nêm knor	5	75,000	375,000	Bì
8	Mỡ lợn	5	80,000	400,000	kg
9	Hạt điều	0.2	250,000	50,000	kg
10	Dầu mezan	10	45,000	450,000	Lit
11	Gạo tẻ máy	100	20,000	2,000,000	Kg
Tổng				3,842,500	

ĐăkTô, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập



Mai Thị Hà

TRƯỜNG MN BÌNH MINH

DỰ TÍNH THỰC ĐƠN CỦA TRẺ TỪ NGÀY 10/03-14/03/2025

Dự tính đi chợ: Tổng số cháu: 175 x 2400= 4.200.000/ngày

Tiền thực phẩm tươi: 20,000đồng/trẻ

Tiền gia vị+gạo: 4000đồng/trẻ

STT	Thứ/Ngày	Tên Thực phẩm	Khối Lượng (Kg/Bó/quả)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Thứ 2/10/03 (Trứng hấp thịt; Canh rau mồng tơi nấu thịt bò; Nui nấu xương thịt nạc; Uống sữa nóng xể)	Thịt nạc dăm	5	130,000	650,000	
2		Thịt bò	1.5	270,000	405,000	
3		Trứng vịt	14	60,000	840,000	
4		Rau mồng tơi	8	35,000	280,000	
5		Nui	5	35,000	175,000	
6		Thịt nạc	2	140,000	280,000	
7		Xương heo	1	90,000	90,000	
8		Sữa nuti	3	263,000	789,000	
1	Thứ 3/11/03 (Thịt dăm kho đậu khuôn; Canh rau dền nấu tôm; Phở bò; Keplan tráng miệng)	Thịt nạc dăm	6	130,000	780,000	
2		Đậu khuôn	8	37,000	296,000	
3		Tôm	2	250,000	500,000	
4		Cà chua	4	45,000	180,000	
5		Rau dền	8	35,000	280,000	
6		Phở heo	7	25,000	175,000	
7		Thịt bò	2.5	270,000	675,000	
8		Kem plan	4.2	150,000	630,000	
1	Thứ 4/12/03 (Cá cam cà chua, canh bí đỏ thịt nạc, Bún riêu, Bánh bông lan miệng)	Thịt nạc	2	140,000	280,000	
2		Thịt nạc dăm	3	130,000	390,000	
3		Cá cam	16	75,000	1,200,000	
4		Cà chua	4	45,000	180,000	
5		Bí đỏ	14	28,000	392,000	
6		Xương heo	1	90,000	90,000	
7		Bún	12	30,000	360,000	
8		Trứng vịt	4	60,000	240,000	
9		Bánh bông lan	4	100,000	400,000	
1	Thứ 5/13/03 (Sườn kho, canh rau cải nấu thịt bò, Cháo tôm đậu xanh, Sữa chua tráng miệng)	Thịt bò	1.5	270,000	405,000	
2		Tôm	2	250,000	500,000	
3		Sườn	12	160,000	1,920,000	
4		Cà chua	4	45,000	180,000	
5		Rau cải	8	35,000	280,000	
6		Đậu xanh	2	40,000	80,000	
7		Sữa chua	14	50,000	700,000	
1	Thứ 6/14/03 (Thịt bò kho cà rốt; Canh bí nấu thịt nạc; Mì quảng gà; Thanh long tráng miệng)	Thịt gà	5	130,000	650,000	
2		Thịt nạc	2	140,000	280,000	
3		Cà rốt	8	30,000	240,000	
4		Mì quảng	15	17,000	255,000	
5		Bí xanh	14	30,000	420,000	
6		Thịt bò	4	270,000	1,080,000	
7		Thanh long	14	35,000	490,000	
Tổng					17,387,000	

DỰ TÍNH GIA VỊ, GẠO 1 TUẦN (5 ngày)

STT	Tên thực phẩm	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		(Kg/chai/can/bì)			
1	Hành Lá	2.5	45,000	112,500	Kg
2	Hành củ	2.5	40,000	100,000	Kg
3	Dầu hào	1	60,000	60,000	Chai
4	Nước mắm	5	20,000	100,000	Lít
5	Muối	10	4,500	45,000	Bì
6	Đường	5	30,000	150,000	Kg
7	Hạt nêm knor	5	75,000	375,000	Bì
8	Mỡ lợn	5	80,000	400,000	kg
9	Hạt điều	0.2	250,000	50,000	kg
10	Dầu mezan	10	45,000	450,000	Lit
11	Gạo tẻ máy	100	20,000	2,000,000	Kg
Tổng				3,842,500	

ĐăkTô, ngày 07 tháng 03 năm 2025

Người lập



Mai Thị Hà

TRƯỜNG MN BÌNH MINH

DỰ TÍNH THỰC ĐƠN CỦA TRẺ TỪ NGÀY 17/03-21/03/2025

Dự tính đi chợ: Tổng số cháu: 175 x 2400= 4.200.000/ngày

Tiền thực phẩm tươi: 20,000đồng/trẻ

Tiền gia vị+gạo: 4000đồng/trẻ

STT	Thứ/Ngày	Tên Thực phẩm	Khối Lượng (Kg/Bó/quả)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Thứ 2/17/03 (Trứng kho thịt; Canh rau mồng tơi nấu thịt nạc; Phở bò; Uống sữa nóng xế)	Thịt nạc dăm	5	130,000	650,000	
2		Thịt nạc	2	140,000	280,000	
3		Trứng vịt	14	60,000	840,000	
4		Rau mồng tơi	8	35,000	280,000	
5		Phở heo	7	25,000	175,000	
6		Thịt bò	2.5	270,000	675,000	
8		Sữa nuti	3	263,000	789,000	
1		Thứ 3/18/03 (Thịt dăm kho đậu khuôn; Canh rau dền nấu tôm; Súp; Keplan tráng miệng)	Thịt nạc dăm	10	130,000	1,300,000
2	Đậu khuôn		8	37,000	296,000	
3	Tôm		2	250,000	500,000	
4	Cà chua		3	45,000	135,000	
5	Rau dền		8	35,000	280,000	
6	Trứng gà		2	60,000	120,000	
	Cà rốt		2	30,000	60,000	
	Bột năng		2	60,000	120,000	
7	Súp lơ xanh		1	40,000	40,000	
8	Kem plan		4.2	150,000	630,000	
1	Thứ 4/19/03 (Cá cam cà chua, canh bí đỏ thịt nạc, Bún riêu, Bánh gạo miệng)	Thịt nạc	2	140,000	280,000	
2		Thịt nạc dăm	3	130,000	390,000	
3		Cá cam	16	75,000	1,200,000	
4		Cà chua	4	45,000	180,000	
5		Bí đỏ	14	28,000	392,000	
6		Xương heo	1	90,000	90,000	
7		Bún	12	30,000	360,000	
8		Trứng vịt	4	60,000	240,000	
9		Bánh gạo	4	100,000	400,000	
1	Thứ 5/20/03 (Sườn kho, canh rau cải nấu thịt bò, Cháo tôm đậu xanh, Thanh long tráng miệng)	Thịt bò	1.5	270,000	405,000	
2		Tôm	2	250,000	500,000	
3		Sườn	12	160,000	1,920,000	
4		Cà chua	4	45,000	180,000	
5		Rau cải	8	35,000	280,000	
6		Đậu xanh	2	40,000	80,000	
7		Thanh long	15	30,000	450,000	
1	Thứ 6/21/03 (Thịt bò kho cà rốt; Canh bí nấu thịt nạc; Mì quảng gà; Sữa chua tráng miệng)	Thịt gà	5	130,000	650,000	
2		Thịt nạc	2	140,000	280,000	
3		Cà rốt	8	30,000	240,000	
4		Mì quảng	15	17,000	255,000	
5		Bí xanh	14	30,000	420,000	
6		Thịt bò	4	270,000	1,080,000	
7		Sữa chua	14	50,000	700,000	
Tổng					17,492,000	

DỰ TÍNH GIA VỊ, GẠO 1 TUẦN (5 ngày)

STT	Tên thực phẩm	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		(Kg/chai/can/bì)			
1	Hành Lá	2.5	45,000	112,500	Kg
2	Hành củ	2.5	40,000	100,000	Kg
3	Sốt sườn	10	12,000	120,000	Chai
4	Nước mắm	5	20,000	100,000	Lít
5	Muối	10	4,500	45,000	Bì
6	Đường	5	30,000	150,000	Kg
7	Hạt nêm knor	5	75,000	375,000	Bì
8	Mỡ lợn	5	80,000	400,000	kg
9	Hạt điều	0.2	250,000	50,000	kg
10	Dầu mezan	10	45,000	450,000	Lit
11	Gạo tẻ máy	100	20,000	2,000,000	Kg
Tổng				3,902,500	

ĐăkTô, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Người lập



Mai Thị Hà

TRƯỜNG MN BÌNH MINH

DỰ TÍNH THỰC ĐƠN CỦA TRẺ TỪ NGÀY 24/03-28/03/2025

Dự tính đi chợ: Tổng số cháu: 175 x 2400= 4.200.000/ngày

Tiền thực phẩm tươi: 20,000đồng/trẻ

Tiền gia vị+gạo: 4000đồng/trẻ

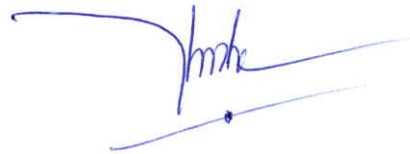
STT	Thứ/Ngày	Tên Thực phẩm	Khối Lượng (Kg/Bó/quả)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Thứ 2/24/03 (Trứng kho thịt; Canh rau mồng tơi nấu thịt nạc; Phở bò; Uống sữa nóng xế)	Thịt nạc dằm	5	130,000	650,000	
2		Thịt nạc	2	140,000	280,000	
3		Trứng vịt	14	60,000	840,000	
4		Rau mồng tơi	8	35,000	280,000	
5		Phở heo	7	25,000	175,000	
6		Thịt bò	2.5	270,000	675,000	
8		Sữa nuti	3	263,000	789,000	
1	Thứ 3/25/03 (Thịt dằm kho đậu khuôn; Canh rau dền nấu tôm; Súp; Keplan tráng miệng)	Thịt nạc dằm	10	130,000	1,300,000	
2		Đậu khuôn	8	37,000	296,000	
3		Tôm	2	250,000	500,000	
4		Cà chua	3	45,000	135,000	
5		Rau dền	8	35,000	280,000	
6		Trứng gà	2	60,000	120,000	
7		Cà rốt	2	30,000	60,000	
8		Bột năng	2	60,000	120,000	
9		Súp lơ xanh	1	40,000	40,000	
10		Kem plan	4.2	150,000	630,000	
1	Thứ 4/26/03 (Cá cam cà chua, canh bí đỏ thịt nạc, Bún riêu, Bánh gạo miệng)	Thịt nạc	2	140,000	280,000	
2		Thịt nạc dằm	3	130,000	390,000	
3		Cá cam	16	75,000	1,200,000	
4		Cà chua	4	45,000	180,000	
5		Bí đỏ	14	28,000	392,000	
6		Xương heo	1	90,000	90,000	
7		Bún	12	30,000	360,000	
8		Trứng vịt	4	60,000	240,000	
9		Bánh gạo	4	100,000	400,000	
1	Thứ 5/27/03 (Sườn kho, canh rau cải nấu thịt bò, Cháo tôm đậu xanh, Rau cau trắng miệng)	Thịt bò	1.5	270,000	405,000	
2		Tôm	2	250,000	500,000	
3		Sườn	12	160,000	1,920,000	
4		Cà chua	4	45,000	180,000	
5		Rau cải	8	35,000	280,000	
6		Rau cau	2.5	40,000	100,000	
7		Đậu xanh	2	40,000	80,000	
8		Nước dừa	3	30,000	90,000	
9		Sữa đặc	1	60,000	60,000	
1	Thứ 6/29/03 (Thịt bò kho cà rốt; Canh bí nấu thịt nạc; Mì quảng gà; Sữa chua tráng miệng)	Thịt gà	5	130,000	650,000	
2		Thịt nạc	2	140,000	280,000	
3		Cà rốt	8	30,000	240,000	
4		Mì quảng	15	17,000	255,000	
5		Bí xanh	14	30,000	420,000	
6		Thịt bò	4	270,000	1,080,000	
7		Sữa chua	14	50,000	700,000	
Tổng					17,292,000	

DỰ TÍNH GIA VỊ, GẠO 1 TUẦN (5 ngày)

STT	Tên thực phẩm	Khối Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		(Kg/chai/can/bì)			
1	Hành Lá	2.5	45,000	112,500	Kg
2	Hành củ	2.5	40,000	100,000	Kg
3	Sốt sườn	5	12,000	60,000	Chai
4	Nước mắm	5	20,000	100,000	Lít
5	Muối	10	4,500	45,000	Bì
6	Đường	5	30,000	150,000	Kg
7	Hạt nêm knor	5	75,000	375,000	Bì
8	Mỡ lợn	5	80,000	400,000	kg
9	Hạt điều	0.2	250,000	50,000	kg
10	Dầu mezan	10	45,000	450,000	Lit
11	Gạo tẻ máy	100	20,000	2,000,000	Kg
Tổng				3,842,500	

ĐăkTô, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập



Mai Thị Hà